

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình:	Đào tạo giáo viên Mầm non
Trình độ:	Cao đẳng
Ngành:	Giáo dục Mầm non
Mã ngành:	51.140201
Loại hình:	Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-CDSP ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng trường CDSP Quảng Trị)

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (GDMN) nhằm đào tạo giáo viên có năng lực cho các cơ sở giáo dục mầm non. Người học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo có đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường hội nhập quốc tế; bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng lao động; có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học trình độ cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về phẩm chất

- *Phẩm chất chính trị:* Có tinh thần yêu nước, có bản lĩnh chính trị vững vàng; nghiêm túc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; có trách nhiệm đối với sự nghiệp giáo dục và ý thức trách nhiệm công dân đối với các vấn đề xã hội, tích cực tham gia phát triển cộng đồng.

- *Phẩm chất nghề nghiệp:*

+ Có phẩm chất đạo đức tốt; có tác phong sư phạm chuẩn mực, trung thực trong nghề nghiệp và cuộc sống; có lối sống lành mạnh, văn minh, tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, chuẩn mực trong quan hệ với đồng nghiệp và người học;

+ Yêu nghề, say mê tận tụy với công việc. Yêu trẻ, tôn trọng và có tinh thần trách nhiệm cao với trẻ;

+ Đoàn kết, khiêm tốn học hỏi, sẵn sàng giúp đỡ đồng nghiệp về vấn đề chuyên môn nghiệp vụ; có ý thức rèn luyện năng lực giao tiếp, quan hệ tốt với cha mẹ học sinh và cộng đồng; có ý thức vận động cha mẹ học sinh và cộng đồng tham gia xây dựng nhà trường, giáo dục học sinh, thực hiện xã hội hóa giáo dục;

+ Có ý thức hoàn thiện bản thân; thường xuyên tự học, tự nghiên cứu, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị và năng lực sư phạm và tham gia viết sáng kiến, kinh nghiệm giáo dục; có ý thức và thường xuyên rèn luyện sức khỏe.

1.2.2. Về năng lực

- *Năng lực phát triển chuyên môn, nghiệp vụ:*

+ Thực hiện tốt kế hoạch học tập, bồi dưỡng phù hợp với điều kiện bản thân; cập nhật

kiến thức chuyên môn, yêu cầu đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức chăm sóc, giáo dục trẻ em nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ em;

+ Xây dựng được và thực hiện tốt kế hoạch chăm sóc, giáo dục phù hợp với nhu cầu phát triển của trẻ em trong nhóm, lớp; đảm bảo chế độ sinh hoạt, chế độ dinh dưỡng, vệ sinh, an toàn và phòng bệnh cho trẻ và hỗ trợ trẻ em phát triển toàn diện theo Chương trình giáo dục mầm non;

+ Sử dụng được phương pháp quan sát và đánh giá trẻ em để kịp thời điều chỉnh các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ em;

+ Thực hiện đúng các yêu cầu về quản lý trẻ em, quản lý cơ sở vật chất và quản lý hồ sơ sổ sách của nhóm, lớp theo quy định.

- *Năng lực xây dựng môi trường giáo dục:*

+ Thực hiện nghiêm túc các quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh không bạo lực đối với trẻ em; thực hiện nội quy, quy tắc ứng xử trong nhà trường;

+ Thực hiện các quy định về quyền trẻ em; các quy định về quyền dân chủ của bản thân, đồng nghiệp và cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em theo quy chế dân chủ trong nhà trường.

- *Năng lực về phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng:* Xây dựng mối quan hệ gần gũi, tôn trọng, hợp tác với cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng trong nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em và trong thực hiện các quyền trẻ em.

- *Năng lực về sử dụng ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin và thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ:*

+ Sử dụng được các từ ngữ, câu đơn giản trong giao tiếp bằng một ngoại ngữ (ưu tiên tiếng Anh); hoặc giao tiếp thông thường bằng tiếng dân tộc đối với vùng dân tộc thiểu số;

+ Xây dựng được một số bài giảng điện tử; sử dụng được các thiết bị công nghệ đơn giản phục vụ hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ em;

+ Thể hiện được khả năng tạo hình, âm nhạc, múa, văn học nghệ thuật đơn giản trong các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ em ở nhóm, lớp.

II. CHUẨN ĐẦU RA

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
PLO1- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa xã hội và pháp luật, công nghệ thông tin và giáo dục quốc phòng an ninh, thể chất..	PLO4- Vận dụng đường lối giáo dục của Đảng và Nhà nước vào việc chăm sóc và giáo dục trẻ em một cách hiệu quả. PLO5- Có khả năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp và truyền đạt thông tin cơ bản, đáp ứng chuẩn năng lực ngoại ngữ phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu và phát triển chuyên môn. PLO6- Năng lực số, ứng dụng Công nghệ thông tin để thiết kế giáo án điện tử, sử dụng các phần mềm vào chăm sóc, giáo dục trẻ, ...	PLO12- Có ý thức tổ chức kỷ luật và tự rèn luyện, tạo dựng tác phong làm việc khoa học, tôn trọng, gần gũi trẻ em và cha mẹ trẻ em, đảm bảo môi trường giáo dục lành mạnh, thân thiện; Có đủ sức khỏe để học tập, công tác. PLO13- Có phẩm chất tốt của người giáo viên như yêu nghề mến trẻ, nhiệt tình, trách nhiệm, đoàn kết gương mẫu, chấp hành tốt đường lối chủ trương của Đảng, pháp luật Nhà nước, nội quy quy chế của nhà trường.

PLO2- Nắm vững hệ thống kiến thức khoa học GDMN ở trình độ Cao đẳng để thực hiện tốt công tác, chuyên môn. Có hiểu biết đầy đủ về mục tiêu, nội dung Chương trình giáo dục Mầm non.	PLO7- Kỹ năng phân tích chương trình chăm sóc GD trẻ MN, lập kế hoạch định hướng phát triển trẻ và giáo dục phù hợp với yêu cầu của từng độ tuổi. PLO8- Biết phân tích, đánh giá hoạt động sư phạm của bản thân và đồng nghiệp, đúc rút kinh nghiệm, nghiên cứu cải tiến phương pháp chăm sóc GD trẻ tuổi mầm non;	PLO14- Có thái độ tốt với nghề GVMN. Có ý thức vận dụng sáng tạo các kiến thức và kỹ năng được đào tạo để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, góp phần nâng cao chất lượng GDMN.
PLO3- Kiến thức thực tế và lý thuyết về phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục mầm non; Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá các quá trình thực hiện công việc chuyên môn trong GDMN.	PLO9- Tổ chức quản lý nhóm lớp và thực hiện tốt các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ một cách khoa học, theo hướng tích hợp. Xây dựng các phương pháp giáo dục trẻ phù hợp yêu cầu độ tuổi, từng cá nhân và điều kiện thực tế. PLO10- Có năng lực giải quyết vấn đề; Sử dụng được phương pháp quan sát và đánh giá trẻ em để kịp thời điều chỉnh các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ phù hợp với điều kiện thực tiễn của trường, lớp và văn hóa địa phương; PLO11- Sử dụng hiệu quả năng lực hợp tác và giao tiếp với đồng nghiệp, với cộng đồng trong hoạt động giáo dục; Thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.	PLO15- Có năng lực tự chủ, làm việc độc lập, thích nghi với những điều kiện và môi trường làm việc khác nhau trong quá trình phát triển của lĩnh vực nghề nghiệp. PLO16- Hướng dẫn, giám sát, đánh giá chất lượng công việc của mình và những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

III. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Hệ cao đẳng chính quy đào tạo 3 năm gồm 6 học kỳ (thời gian chuẩn)

IV. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 96 tín chỉ (Không bao gồm các học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất)

Trong quá trình đào tạo, có thể điều chỉnh tăng hoặc giảm tải khối lượng kiến thức lý thuyết và thực hành cho phù hợp với đối tượng.

V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; xét, thi tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

VI. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH	96 tín chỉ
6.1. Khối kiến thức – kỹ năng chung:	18 tín chỉ
6.2. Khối kiến thức – kỹ năng cơ bản:	18 tín chỉ
6.3. Khối kiến thức – kỹ năng ngành và chuyên ngành:	60 tín chỉ
6.3.1. Kiến thức - kỹ năng cơ sở ngành:	19 tín chỉ
6.3.2. Kiến thức kỹ năng chuyên ngành:	26 tín chỉ
6.3.3. Kiến thức – kỹ năng tự chọn:	04 tín chỉ
6.3.4. Kiến thức – kỹ năng NVSP:	06 tín chỉ
6.3.5. Khóa luận tốt nghiệp (môn học thay thế khóa luận):	05 tín chỉ
6.4. Khối các môn học điều kiện:	
6.4.1. Giáo dục quốc phòng – an ninh	
6.4.2. Giáo dục thể chất	

VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Khối kiến thức – kỹ năng chung:	18 tín chỉ
---	-------------------

(Không bao gồm các học phần Giáo dục quốc phòng – an ninh và Giáo dục thể chất).

<i>TT</i>	<i>Mã học phần</i>	<i>Tên học phần</i>	<i>Số tín chỉ</i>	<i>Số tiết dạy trên lớp</i>			<i>Điều kiện tiên quyết</i>	<i>Ghi chú</i>
				<i>Lý thuyết</i>	<i>Thực hành</i>	<i>Kiểm tra</i>		
1	5.05.1.02	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	21	16	1		
2	5.05.1.03	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	32	22	2	5.05.1.02	
3	5.05.1.04	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	14	2	5.05.1.03	
4	5.05.1.01	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam	3	36	14	2	5.05.1.04	
5	5.31.1.01	Tiếng Anh cơ sở	3	32	20	3		
6	5.48.1.01	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	18	20	2		
7	5.10.1.01	Tin học căn bản	3	15	58	2		

7.2. Khối kiến thức – kỹ năng cơ bản:**18 tín chỉ**

<i>TT</i>	<i>Mã học phần</i>	<i>Tên học phần</i>	<i>Số tín chỉ</i>	<i>Số tiết dạy trên lớp</i>			<i>Điều kiện tiên quyết</i>	<i>Ghi chú</i>
				<i>Lý thuyết</i>	<i>Thực hành</i>	<i>Kiểm tra</i>		
8	5.04.1.05	Tâm lý học đại cương	2	22	12	2		
9	5.04.1.02	Giáo dục học đại cương	2	22	12	2	5.04.1.05	
10	5.04.4.01	Giáo dục hoà nhập	2	21	14	2	5.04.1.02	
11	5.17.1.01	Tiếng Việt thực hành	2	22	12	2		
12	5.22.3.01	Mỹ thuật và đồ chơi cho trẻ	3	18	48	3		
13	5.21.3.01	Âm nhạc	3	12	60	3		
14	5.01.3.06	Múa và dàn dựng múa	2	10	36	2		
15	5.31.1.02	Tiếng Anh chuyên ngành	2	23	10	2	5.31.1.01	

7.3. Khối kiến thức – kỹ năng ngành và chuyên ngành:**60 tín chỉ***7.3.1. Kiến thức - kỹ năng cơ sở ngành:**19 tín chỉ*

<i>TT</i>	<i>Mã học phần</i>	<i>Tên học phần</i>	<i>Số tín chỉ</i>	<i>Số tiết dạy trên lớp</i>			<i>Điều kiện tiên quyết</i>	
				<i>Lý thuyết</i>	<i>Thực hành</i>	<i>Kiểm tra</i>		
16	5.13.2.01	Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non	2	22	12	2		
17	5.01.2.16	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	2	18	20	2	5.13.2.01	
18	5.01.2.19	Vệ sinh và dinh dưỡng cho trẻ mầm non	2	17	22	2	5.13.2.01	

19	5.17.4.02	Văn học thiếu nhi	2	22	12	2		
20	5.01.4.01	Toán học và các hướng phát triển tư duy cho trẻ mầm non	2	20	16	2		
21	5.14.1.01	Quản lý nhà nước về giáo dục và đánh giá trong giáo dục mầm non	3	30	24	3	5.48.1.01 5.04.1.05	
22	5.04.4.06	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	3	34	18	2	5.04.1.02	
23	5.04.4.03	Giáo dục học mầm non	3	34	18	2	5.04.4.06	

7.3.2. Kiến thức kỹ năng chuyên ngành:

26 tín chỉ

<i>TT</i>	<i>Mã học phần</i>	<i>Tên học phần</i>	<i>Số tín chỉ</i>	<i>Số tiết dạy trên lớp</i>			<i>Điều kiện tiên quyết</i>	<i>Ghi chú</i>
				<i>Lý thuyết</i>	<i>Thực hành</i>	<i>Kiểm tra</i>		
24	5.01.4.14	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	2	20	16	2	5.04.4.06	
25	5.01.4.13	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	3	27	30	3	5.01.4.14 5.22.3.01	
26	5.01.4.12	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3	27	30	3	5.01.4.14 5.21.3.01	
27	5.01.4.11	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	3	27	30	3	5.01.4.14 5.17.1.01	
28	5.01.4.10	Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với văn học	3	27	30	3	5.01.4.14 5.17.1.01 5.17.4.02	
29	5.01.4.09	Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non	3	27	30	3	5.01.4.14 5.01.4.01	
30	5.01.4.08	Phương pháp cho trẻ mầm non khám phá khoa học và môi trường xung quanh	3	27	30	3	5.01.4.14	

31	5.01.4.17	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	3	27	30	3	5.01.4.14 5.13.2.01	
32	5.01.2.15	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	3	32	20	3	5.01.4.14	

7.3.3. Kiến thức – kỹ năng tự chọn (chọn 04 tín chỉ trong 12 tín chỉ): 04 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy trên lớp			Điều kiện tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra	
33	5.19.5.01	Môi trường và con người	2	20	16	2	
34	5.01.5.06	Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non	2	20	16	2	5.04.4.06
35	5.01.5.05	Giao tiếp với trẻ mầm non	2	20	16	2	5.04.4.03 5.17.4.02
36	5.10.4.02	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học mầm non	2	13	30	2	5.10.1.01
37	5.04.1.04	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	22	12	2	5.04.4.03

7.3.4. Kiến thức – kỹ năng NVSP:

06 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Thực hành tại cơ sở GDMN			Điều kiện tiên quyết
				Lý thuyết	Giờ hành chính	Quy đổi giờ chuẩn	
38	5.01.5.20	Thực tập Sư phạm 1	2	0	120	60	04 tuần
39	5.01.5.21	Thực tập Sư phạm 2	4	0	240	120	07 tuần

7.3.5. Khoa luận tốt nghiệp (chọn 05 tín chỉ trong 10 tín chỉ):

05 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy trên lớp			Điều kiện tiên quyết	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra		
40	2.07.01.02	Khóa luận tốt nghiệp	5	0	0	0	75	
HỌC PHẦN THAY THẾ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP								
41	5.01.4.18	Môi trường giáo dục trong cơ sở GDMN	3	32	20	3	5.04.4.03	
42	5.01.4.07	Nghề giáo viên MN	2	20	16	2	5.04.4.03	

7.4. Khối các môn điều kiện

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy trên lớp			Điều kiện tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra	
43	5.06.1.01	Giáo dục thể chất	2	4	52	4	
44	Giáo dục Quốc phòng - an ninh		Chương trình Giáo dục quốc phòng – an ninh thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo				

KẾ HOẠCH TOÀN KHOÁ K30

I. HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026

KỲ 1

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên (dự kiến)
1	5.17.1.01	Tiếng Việt thực hành	2	Khoa GDPT
2	5.13.2.01	Sự PT thể chất trẻ em lứa tuổi MN	2	Khoa GDPT
3	5.21.3.01	Âm nhạc	3	Khoa GDPT
4	5.04.1.02	Giáo dục học ĐC	2	Khoa GDNN
5	5.05.1.02	Những nguyên lý CB của CN Mác – Lênin (HP1)	2	Khoa GDNN
6	5.10.1.01	Tin học căn bản	3	Khoa GDNN
7	5.04.1.05	Tâm lý học đại cương	2	Khoa GDNN
8	5.01.3.06	Múa và dàn dựng múa	2	Khoa GDMN
		Cộng	18	

II. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026**KỲ 2**

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên (dự kiến)
1	5.17.4.02	Văn học thiếu nhi	2	Khoa GDPT
2	5.22.3.01	Mỹ thuật và đồ chơi cho trẻ	3	Khoa GDPT
3	5.05.1.03	Những nguyên lý CB của CN Mác – Lênin (HP2)	3	Khoa GDNN
4	5.31.1.01	Tiếng Anh cơ sở	3	Khoa GDNN
5	5.48.1.01	Nhà nước và pháp luật ĐC	2	Khoa GDNN
6	5.01.4.14	Tổ chức HĐ vui chơi cho trẻ	2	Khoa GDMN
7	5.04.4.06	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi MN	3	Khoa GDNN
Cộng			18	

III. HỌC KỲ I NĂM HỌC 2026 - 2027**KỲ 3**

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên (dự kiến)
1	5.31.1.02	Tiếng Anh chuyên ngành	2	Khoa GDNN
2	5.05.1.04	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Khoa GDNN
3	5.01.4.12	PP Tổ chức HĐAN cho trẻ MN	3	Khoa GDMN
4	5.01.4.10	PP cho trẻ MN làm quen với Văn học	3	Khoa GDMN
5	5.01.4.08	PP cho trẻ MN khám phá KH và MTXQ	3	Khoa GDMN
6	5.04.4.03	Giáo dục học mầm non	3	Khoa GDNN
7	5.01.4.01	Toán học và các hướng phát triển tư duy cho trẻ MN	2	Khoa GDMN
Cộng			18	

IV. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2026 - 2027**KỲ 4**

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên (dự kiến)
1	5.01.4.17	PP giáo dục thể chất cho trẻ MN	3	Khoa GDMN
2	5.01.4.13	PP Tổ chức HĐTH cho trẻ	3	Khoa GDMN
3	5.01.4.11	PP phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN	3	Khoa GDMN
4	5.01.4.09	PP hình thành biểu tượng Toán cho trẻ MN	3	Khoa GDMN
5	5.01.5.20	Thực tập SP 1	2	
Cộng			14	

V. HỌC KỲ I NĂM HỌC 2027 - 2028**KỲ 5**

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên (dự kiến)
1	5.04.4.01	Giáo dục hòa nhập	2	Khoa GDNN

2	5.06.1.01	Giáo dục thể chất	2	Khoa GDNN
3	5.01.2.19	Vệ sinh và dinh dưỡng cho trẻ MN	2	Khoa GDMN
4	5.01.5.06	Học phần Tự chọn 1	2	Khoa QLCM
5	5.14.1.01	Quản lý NN về GD và đánh giá trong GDMN	3	TTBD&LKĐT
6	5.05.1.01	Đường lối CM của ĐCS VN	3	Khoa GDNN
7	5.01.2.15	Phát triển và tổ chức thực hiện CTGDMN	3	Trần Thị Gái
		Cộng	17	

VI. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2027 - 2028

KỲ 6

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên (dự kiến)
1	5.01.2.16	Phòng bệnh & ĐBAT cho trẻ	2	Khoa GDPT
2	5.19.5.01	Học phần Tự chọn 2	2	Khoa QLCM
3	5.01.4.18	Môi trường giáo dục trong cơ sở GDMN	3	Khoa GDMN
4	5.01.4.07	Nghề giáo viên mầm non	2	Khoa GDNN
5	5.01.5.21	Thực tập SP 2	4	
		Cộng	13	

IX. ĐÓNG GÓP CỦA CÁC MÔN HỌC THEO CHUẨN ĐẦU RA

Sự đóng góp của các môn học vào chương trình để đạt được chuẩn đầu ra được xác định như sau: (Trong đó: Loại môn học BB là Bắt buộc, TC là tự chọn; Mức độ đóng góp của môn học vào các chuẩn đầu ra: H = Cao, M = Trung bình và L = Thấp).

Số TT	MÔN HỌC	Loại MH	KIẾN THỨC			KỸ NĂNG								NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM				
			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16
1	Những NLCB của CN Mác - Lênin (HP1)	BB	H			L								M	H			M
2	Những NLCB của CN Mác - Lênin (HP2)	BB	H			L								M	H			M
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	BB	H			L								M	H			M
4	Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam	BB	H			L								M	H			M
5	Tiếng Anh cơ sở	BB	H				L							M			M	M
6	Nhà nước và pháp luật ĐC	BB	H			M					L	L		L	L		L	L
7	Tin học căn bản	BB	H					M						L		M		
8	Tâm lý học đại cương	BB		L		L					M							
9	Giáo dục học đại cương	BB		L		L									M			
10	Giáo dục hoà nhập	BB		H		H					H			H	M			
11	Tiếng Việt thực hành	BB		H					M	M						L		
12	Mỹ thuật và đồ chơi cho trẻ	BB		M									H	M	H	M	L	L
13	Âm nhạc	BB		M									H	M	H	M	L	L
14	Múa và dàn dựng múa	BB		M	H				L	L		L	L		L	M	M	L

Số TT	MÔN HỌC	Loại MH	KIẾN THỨC			KỸ NĂNG								NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM				
			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16
15	Tiếng Anh chuyên ngành	BB	H				M							M			M	M
16	Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non	BB		H					H	M						M		
17	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	BB		H					H	H						H		
18	Vệ sinh và dinh dưỡng cho trẻ mầm non	BB		M	H			M	L	L	H	M	M	M		L		
19	Văn học thiếu nhi	BB			L						H		H				M	M
20	Toán học và các hướng phát triển tư duy cho trẻ mầm non	BB		M	M				L	L	M			M		M		
21	Quản lý nhà nước về GD và đánh giá trong giáo dục MN	BB	M	M	M	M		M	L	L		H		L		M		M
22	Tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non	BB		H							H				H			
23	Giáo dục học mầm non	BB		H							H					H		
24	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	BB		M	H				L	M	H	M	L	L	M	H		L
25	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	BB			H				H	H	M	H	L			H	M	
26	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	BB		M	H				H	H	M	H	L			H	M	

Số TT	MÔN HỌC	Loại MH	KIẾN THỨC			KỸ NĂNG								NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM				
			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16
27	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	BB			H				H	H	M	H	L			H	M	
28	Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với văn học	BB			H				H	H	M	H	L			H	M	
29	Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non	BB		L	H			M	H	H	M	H	L	L		H	M	L
30	Phương pháp cho trẻ mầm non khám phá khoa học và môi trường xung quanh	BB			H				H	H	M	H	L			H	M	
31	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	BB			H				H	H	M	H	L			H	M	
32	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình GDMN	BB		H	L					M	L	H	L	M	H	H		
33	Môi trường và con người	TC		H	M			M				M		H			L	
34	Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non	TC		H		L					H	H	M	H		M	L	
35	Giao tiếp với trẻ mầm non	TC		H						L	M	H	H	H	M	M		
36	Ứng dụng CNTT trong dạy học Mầm non	TC	H					H						L		H		
37	PP NCKH giáo dục	TC																
38	Thực tập Sư phạm 1	BB		M	M			L	L	L	M	M	M	H	H	M	L	L

Số TT	MÔN HỌC	Loại MH	KIẾN THỨC			KỸ NĂNG								NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM				
			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16
39	Thực tập Sư phạm 2	BB		H	H	M		M	M	M	H	H	H	H	H	H	M	M
40	Khóa luận tốt nghiệp	BB		H	M	L		M	L	M		H	L			L	H	M
41	Môi trường giáo dục trong cơ sở giáo dục mầm non	BB	H						H			M		H	H	M		
42	Nghề giáo viên mầm non	BB		H	M				H	M						H	M	L
43	Giáo dục thể chất	BB	H							L				L			M	
44	Giáo dục QP - AN	BB	H			M						L			M		L	L

** Lưu ý: Tùy vào tình hình thực tế hàng năm Khoa phối hợp các đơn vị lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp với yêu cầu thực tiễn của năng lực người học và tổ chức 1-2 Chuyên đề về đổi mới PPDH cho Sinh viên nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục của cấp học mầm non hiện hành.*

X. MÔ TẢ CÁC HỌC PHẦN

Kèm theo bản chương trình đào tạo này là phụ lục chương trình chi tiết của từng học phần.

XI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Thang điểm dùng để đánh giá kết quả học tập của sinh viên và các quy định về tốt nghiệp và việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo được thực hiện theo Quy chế Đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (Ban hành kèm theo Quyết định số 140/QĐ-CĐSP ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị); Thực tập sư phạm được thực hiện theo Quy chế thực tập sư phạm của Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị.

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TS. Lê Quốc Hải